

**UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**  
179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Q.Gò Vấp  
MÃ SỐ THUẾ : 0301448324  
✻

# **BÁO CÁO**

# **TÀI CHÍNH**

**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

**Tp.HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2019**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Đơn vị tính : VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,624,896,650	5,826,441,655
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50,624,896,650	5,826,441,655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	41,644,984,483	4,659,967,583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,979,912,167	1,166,474,072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	353,065,284	207,896,258
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	293,332,508	522,461,067
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		293,332,508	522,461,067
8. Chi phí bán hàng	24		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,153,548,321	2,172,866,689
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3,886,096,622	(1,320,957,426)
11. Thu nhập khác	31		391,000,001	692,272,728
12. Chi phí khác	32		11,902,504	31,500,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		379,097,497	660,772,728
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,265,194,119	(660,184,698)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	855,419,325	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		3,409,774,794	(660,184,698)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

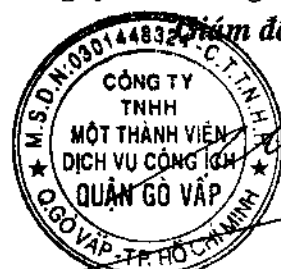
Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>56,340,975,747</b>	<b>84,456,957,527</b>
( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>41,392,398,748</b>	<b>65,100,267,326</b>
1. Tiền	111		15,409,779,028	31,507,678,316
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,982,619,720	33,592,589,010
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10,948,163,373</b>	<b>17,226,639,421</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	12,101,514,796	17,315,088,525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	248,310,000	61,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,132,132,248	2,384,344,567
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2,533,793,671)	(2,533,793,671)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>3,895,641,199</b>	<b>2,130,050,780</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,895,641,199	2,130,050,780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>104,772,427</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.7	104,772,427	-
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>46,612,512,143</b>	<b>48,431,898,763</b>
( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 )				

<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>81,616,458</b>	<b>81,616,458</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	81,616,458	81,616,458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42,098,213,564</b>	<b>44,512,844,262</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	42,098,213,564	44,512,844,262
- Nguyên giá	222		75,398,059,022	75,398,059,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,299,845,458)	(30,885,214,760)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		36,000,000	36,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,000,000)	(36,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>2,646,399,114</b>	<b>2,844,675,114</b>
- Nguyên giá	231		4,697,443,436	4,895,719,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,051,044,322)	(2,051,044,322)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,786,283,007</b>	<b>992,762,929</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,786,283,007	992,762,929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>102,953,487,890</b>	<b>132,888,856,290</b>

NGUỒN VỐN		Mã số		
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55,027,615,445</b>	<b>87,639,463,219</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49,320,860,987</b>	<b>81,902,708,761</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	50,850,400	9,511,403,856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6,708,992,551	3,398,949,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2,023,284,591	7,167,376,404
4. Phải trả người lao động	314	V.19	18,967,357,390	35,802,902,157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	-	16,256,377
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.21	5,681,953,772	10,905,647,712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	12,081,146,345	6,821,474,700
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,807,275,938	8,278,698,555
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,706,754,458</b>	<b>5,736,754,458</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	1,240,116,458	1,270,116,458
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	3,195,638,000	3,195,638,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,271,000,000	1,271,000,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>47,925,872,445</b>	<b>45,249,393,071</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.24</b>	<b>44,551,571,763</b>	<b>41,676,816,389</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,013,180,504	30,013,180,504
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			

8. Quỹ đầu tư phát triển	417		630,317,088	1,353,758,179
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,908,074,171	10,309,877,706
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			10,498,299,377	10,309,877,706
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này			3,409,774,794	10,309,877,706
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.25</b>	<b>3,374,300,682</b>	<b>3,572,576,682</b>
1. Nguồn kinh phí	432		727,901,568	727,901,568
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		2,646,399,114	2,844,675,114
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>102,953,487,890</b>	<b>132,888,856,290</b>

Ngày 19 tháng 7 năm 2019.

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Giám đốc



Võ Quang Sơn

Mẫu B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,265,194,119	(660,184,698)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,414,630,698	2,299,041,915
- Các khoản dự phòng	03		(2,533,793,671)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(353,065,284)	(207,896,258)
- Chi phí lãi vay	06		293,332,508	522,461,067
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,086,298,370	1,953,422,026
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,330,001,990	13,339,739,347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,765,590,419)	(13,421,100,941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20,362,529,714)	(11,834,648,428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		793,520,078	(1,191,852,961)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(293,332,508)	(522,461,067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,296,529,831)	694,470,596
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		229,076,000	(569,251,608)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,265,518,037)	4,115,308,902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17,544,604,071)</b>	<b>(7,436,374,134)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(10,089,442,172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		353,065,284	207,896,258
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>353,065,284</b>	<b>(9,881,545,914)</b>

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

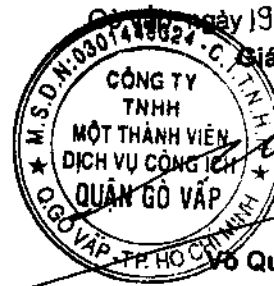
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31	(723,441,091)	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	10,878,789,689
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,792,888,700)	(9,077,818,358)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6,516,329,791)</b>	<b>1,800,971,331</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(23,707,868,578)</b>	<b>(15,516,948,717)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>65,100,267,326</b>	<b>37,816,234,562</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>41,392,398,748</b>	<b>22,299,285,845</b>

Lập biểu

  
Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng

  
Lê Thành Tín



Giám đốc

  
Võ Quang Sơn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH 6 tháng đầu năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ công ích.
3. Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : không quá 12 tháng.
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 360 người lao động và 07 viên chức quản lý đang làm việc.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**6. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**9. Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

**Tài sản cố định hữu hình:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

**Tài sản cố định vô hình:**

- Phần mềm máy tính	03 năm
---------------------	--------

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt tại quỹ	655,065,591	164,671,621
Tiền gửi ngân hàng	14,754,713,437	31,343,006,695
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	<u>25,982,619,720</u>	<u>33,592,589,010</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>41,392,398,748</u></b>	<b><u>65,100,267,326</u></b>

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty cổ phần cấp nước Gia Định	123,291,062	123,291,062
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp	608,101,000	608,101,000
- Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Gò Vấp	5,700,120,467	10,830,682,203
- Phòng tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp	2,490,931,825	2,490,931,825
Công an quận Gò Vấp		66,000,000
Ủy ban nhân dân phường 12 quận Gò Vấp	25,380,831	25,380,831
- Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng	102,687,940	102,687,940
- Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh	122,320,000	122,320,000
Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy	254,100,000	254,100,000
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Tân Phú		794,000
- Các khách hàng khác	140,788,000	157,005,993
- Các khoản phải thu đã trích lập dự phòng	<u>2,533,793,671</u>	<u>2,533,793,671</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>12,101,514,796</u></b>	<b><u>17,315,088,525</u></b>

### 3. Trả trước cho người bán

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty TNHH Công nghệ OPTech	9,310,000	

- Công ty TNHH thẩm định giá Chuẩn Việt	61,000,000	61,000,000
- Công ty TNHH may và trang bị BHLĐ Huy Trường	178,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>248,310,000</b>	<b>61,000,000</b>
<b>4. Phải thu khác</b>		
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
	<b>30/6/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Phải thu đối vận chuyển	385,717,398	302,266,450
Phải thu cổ phần hoá	448,000,000	448,000,000
Phải thu đối môi trường	80,858,070	80,858,070
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn		209,748,609
Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	30,000,000	30,000,000
Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên	85,000,000	1,048,610,104
Ký quỹ Công ty TNHH nước uống tinh khiết Sài Gòn	700,000	700,000
Tư vấn thực hiện chuyển đổi DN	30,000,000	30,000,000
Chi tạm ứng phí yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty Thương nghiệp TH	10,000,000	10,000,000
Tạm ứng phí cho tòa án Q.Gò Vấp yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty Thương nghiệp Tổng hợp	10,686,000	10,686,000
Tạm ứng cho VP Luật sư Nhật		5,000,000
Thuế TNCN phải thu NLĐ		101,302,469
Tạm nộp án phí khởi kiện Công ty CP ĐT&XD Tài Anh		3,058,000
Các khoản phải thu khác	51,170,780	104,114,865
<b>Cộng</b>	<b>1,132,132,248</b>	<b>2,384,344,567</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
	<b>30/6/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Khoản phải thu tiền thuê CC của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	81,616,458	81,616,458
<b>Cộng</b>	<b>81,616,458</b>	<b>81,616,458</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
	<b>30/6/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát	1,519,693,780	1,519,693,780
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc	214,099,891	214,099,891
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp	800,000,000	800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,533,793,671</b>	<b>2,533,793,671</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Đường Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	2,533,793,671	2,533,793,671
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Giảm trích lập dự phòng do thu hồi	-	-
Giảm trích lập dự phòng do hoà nhập	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2,533,793,671</b>	<b>2,533,793,671</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/6/2019	01/01/2019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	3,895,641,199	2,130,050,780
<b>Cộng</b>	<b>3,895,641,199</b>	<b>2,130,050,780</b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/6/2019	01/01/2019
Thuế TNCN đã nộp thừa	104,772,427	-
<b>Cộng</b>	<b>104,772,427</b>	<b>-</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2019	24,491,022,758	317,792,045	50,214,609,219	374,635,000	75,398,059,022
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại 30/06/2019</b>	<b>24,491,022,758</b>	<b>317,792,045</b>	<b>50,214,609,219</b>	<b>374,635,000</b>	<b>75,398,059,022</b>
<b>Trong đó:</b>					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	90,909,091	76,280,000	10,353,482,740	264,088,000	10,784,759,831
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2019	7,156,946,453	129,707,256	23,244,459,958	354,101,093	30,885,214,760
Tăng trong năm	481,767,425	20,356,116	1,905,452,457	7,054,700	2,414,630,698
Khấu hao trong năm	481,767,425	20,356,116	1,905,452,457	7,054,700	2,414,630,698
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Tại 30/06/2019	<u>7,638,713,878</u>	<u>150,063,372</u>	<u>25,149,912,415</u>	<u>361,155,793</u>	<u>33,299,845,458</u>
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2019	<u>17,334,076,305</u>	<u>188,084,789</u>	<u>26,970,149,261</u>	<u>20,533,907</u>	<u>44,512,844,262</u>
Tại 30/06/2019	<u>16,852,308,880</u>	<u>167,728,673</u>	<u>25,064,696,804</u>	<u>13,479,207</u>	<u>42,098,213,564</u>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2019	36,000,000	36,000,000	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại 31/03/2019	<u>36,000,000</u>	<u>36,000,000</u>	-

**10. Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao đối với các căn hộ này.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2019	4,895,719,436	2,051,044,322	2,844,675,114
Khấu hao trong năm	-	-	-
Bán nhà trong năm	198,276,000	-	-
Tại 30/06/2019	<u>4,697,443,436</u>	<u>2,051,044,322</u>	<u>2,646,399,114</u>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Mua sắm TSCĐ				-
XDCB dở dang				-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**12. Chi phí trả trước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Chi phí chờ phân bổ (ngắn hạn)	-	2,108,334,480	1,054,167,241	1,054,167,239
Chi phí trả trước CCDC (dài hạn)	992,762,929	64,520,546	325,167,707	732,115,768
<b>Cộng</b>	<u>992,762,929</u>	<u>2,172,855,026</u>	<u>1,379,334,948</u>	<u>1,786,283,007</u>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Cửa hàng Xuyên - chuyên bán phụ tùng ô tô	50,850,000	-
- Công ty cổ phần Đầu tư XD BMT		1,042,369,200
- Công ty TNHH TM VT Nghiêm Minh		1,015,913,800
- Công ty TNHH MTV XDDVTM Phát Trần		705,314,239
- Công ty TNHH TMDVXD Phú Mỹ Hạnh		1,975,233,500
- Công ty TNHH SXTMDV Sơn Phạm		1,530,540,000
- Công ty TNHH MTV Đông Hải		1,082,894,365
- Khác	400	2,159,138,752
<b>Cộng</b>	<b><u>50,850,400</u></b>	<b><u>9,511,403,856</u></b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình quận Gò Vấp	6,508,992,000	3,198,949,000
- Ủy ban nhân dân phường 12	170,000,000	170,000,000
- Khác	551	
- Ủy ban nhân dân phường 4	30,000,000	30,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>6,708,992,551</u></b>	<b><u>3,398,949,000</u></b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/6/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	370,889,216	4,733,122,776
Thuế thu nhập doanh nghiệp	598,228,136	2,039,338,642
Thuế thu nhập cá nhân	-	388,211,732
Thuế đất, tiền thuê đất	1,054,167,239	
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN		6,703,254
<b>Cộng</b>	<b><u>2,023,284,591</u></b>	<b><u>7,167,376,404</u></b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>1/1/2019</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/6/2019</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4,733,122,776	4,770,495,984	9,132,729,544	370,889,216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,039,338,642	855,419,325	2,296,529,831	598,228,136
Thuế thu nhập cá nhân	388,211,732		492,984,159	
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2,108,334,480	1,054,167,241	1,054,167,239
Các loại thuế khác		9,300,000	9,300,000	

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	6,703,254	6,703,254	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>7,167,376,404</b>	<b>7,743,549,789</b>	<b>12,992,414,029</b>
		<b>2,023,284,591</b>	

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ, chăm sóc cây xanh : Không chịu thuế
- Dịch vụ vệ vệ sinh, thoát nước đường phố và các hoạt động khác : 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh IV.16 và V.13

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**16. Phải trả cho người lao động**

	30/6/2019	01/01/2019
Phải trả viên chức quản lý	450,784,573	1,710,149,597
Phải trả người lao động	18,516,572,817	34,092,752,560
<b>Cộng</b>	<b>18,967,357,390</b>	<b>35,802,902,157</b>

Công ty thực hiện trích quỹ lương thực hiện năm 2018 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012, Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và quỹ lương kế hoạch năm 2019 chi tiết như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Quỹ lương thực hiện của người quản lý	3,161,357,976	3,274,263,618
Quỹ thù lao của người quản lý Công ty	74,520,000	75,187,032
Quỹ lương thực hiện của người lao động	64,936,655,592	68,624,690,301
<b>Cộng</b>	<b>68,172,533,568</b>	<b>71,974,140,951</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

17. Chi phí phải trả	30/6/2019	1/1/2019
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả ước tính		16,256,377
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>16,256,377</b>
<b>18. Phải trả khác</b>		
a. Phải trả ngắn hạn khác		
	30/6/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	130,795,349	129,797,967
- BHXH, BHYT phải nộp	654,874,077	-
- BHTN	43,525,965	-
- Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)	1,212,931,412	992,701,644
- Các khoản phải hoàn thuế cho các đội	338,661,793	216,706,970
- Phòng Tài chính quận Gò Vấp		9,080,000,000
- Phải trả các đội thi công	1,074,730,488	
- Giữ xe làng hoa (phải nộp)		323,023,092
- Hoàn trả tiền thu gom rác y tế	40,960,000	41,800,000
- Lãi ngân hàng	23,776,341	474,929
- Tạm thu thuế TNCN	254,892,905	
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	1,615,717,211	
- Trả góp nhà chung cư	11,657,000	
Thu tiền hỗ trợ theo QĐ số 1616 của BBTGPMB	3,807,231	
- Phí khử trùng của công tác bốc mộ	20,700,000	20,700,000
- Phải trả ngân sách (chung cư Khang Gia, An Sương)	197,892,000	43,411,110
- Các khoản giữ bảo hành công trình	57,032,000	57,032,000
<b>Cộng</b>	<b>5,681,953,772</b>	<b>10,905,647,712</b>
b. Phải trả dài hạn khác		
	30/6/2019	01/01/2019
<b>Nợ dài hạn</b>		
- Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư cho Quỹ đầu tư	81,616,458	81,616,458
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>		
- Nhà 96 Nguyễn Thượng Hiền, phường 1, GV	10,000,000	10,000,000
- Trường THPT Lý Thái Tổ	63,000,000	63,000,000
- Công ty Cổ phần Ta Ca	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty CP ĐT và Phát triển Phúc Trường		30,000,000
- Công ty TNHH MTV Bông đá mini Phạm Phú Quý	80,000,000	80,000,000
- Các khách hàng khác	5,500,000	5,500,000
<b>Cộng</b>	<b>1,240,116,458</b>	<b>1,270,116,458</b>

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

## a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2019		Phát sinh trong quý		30/6/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a)	4,764,302,700	4,764,302,700	11,052,560,345	4,764,302,700	11,052,560,345	11,052,560,345
Nợ dài hạn đến hạn trả Quý Bảo vệ Môi trường TP HCM	2,057,172,000	2,057,172,000		1,028,586,000	1,028,586,000	1,028,586,000
<b>Cộng</b>	<b>6,821,474,700</b>	<b>6,821,474,700</b>	<b>11,052,560,345</b>	<b>5,792,888,700</b>	<b>12,081,146,345</b>	<b>12,081,146,345</b>

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 040/2019-HĐCVHM/NHCT928-CIGV ngày 23 tháng 05 năm 2019. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2019	Số tiền vay trong 6 tháng	Thanh toán trong 6 tháng	Nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2019
<b>A - Vay ngắn hạn ngân hàng</b>					
NH TMCP Công Thương VN - CN 9	4,764,302,700	11,052,560,345	4,764,302,700	11,052,560,345	11,052,560,345
<b>B - Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
Quý Bảo vệ Môi trường TP Hồ Chí Minh	2,057,172,000	-	1,028,586,000	1,028,586,000	1,028,586,000
<b>Cộng</b>	<b>6,821,474,700</b>	<b>11,052,560,345</b>	<b>5,792,888,700</b>	<b>12,081,146,345</b>	<b>12,081,146,345</b>

## b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2019		Phát sinh trong năm		Tại ngày 31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Quý Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (*)	3,195,638,000	3,195,638,000	-	-	3,195,638,000	3,195,638,000
<b>Cộng</b>	<b>3,195,638,000</b>	<b>3,195,638,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,195,638,000</b>	<b>3,195,638,000</b>

Chi tiết khoản vay dài hạn:

(\*) Vay dài hạn từ Quý Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-01/QBVMT-HĐTD ngày 29 tháng 5 năm 2015 với số tiền vay 4.084.850.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 5.835.500.000

Vay dài hạn từ Quý Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 04-2016/HĐTD-QBVMT ngày 26 tháng 8 năm 2016 với số tiền vay 3.500.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 6.023.000.000

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quang Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-2017/HĐTD-QBVMT ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số tiền vay 2.700.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe quét hút". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 4.172.000.000 đồng

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2019	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/03/2019
Quỹ Bảo vệ Môi trường TP Hồ Chí Minh	3,195,638,000	-	-	-	3,195,638,000
<b>Cộng</b>	<b>3,195,638,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,195,638,000</b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số dư tại ngày 01/01	8,278,698,555	13,268,547,457
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
Tặng khác	565,819,420	34,000,000
Chi quỹ trong năm	5,037,242,037	4,115,308,902
Giảm khác		
<b>Số dư tại ngày 30/06 (*)</b>	<b>3,807,275,938</b>	<b>9,187,238,555</b>

**21. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>30,013,180,504</b>	<b>1,353,758,179</b>		<b>31,366,938,683</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	(660,184,698)	(660,184,698)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Thuế truy thu	-	-	-	-
Tặng vốn	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>30,013,180,504</b>	<b>1,353,758,179</b>	<b>(660,184,698)</b>	<b>30,706,753,985</b>
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>30,013,180,504</b>	<b>1,353,758,179</b>	<b>10,309,877,706</b>	<b>41,676,816,389</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	3,409,774,794	
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2017 theo QĐ xếp loại DN		(188,421,671)	188,421,671	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(535,019,420)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-			
Thuế truy thu	-			
Tặng vốn				
<b>Tại 30/06/2019</b>	<b>30,013,180,504</b>	<b>630,317,088</b>	<b>13,908,074,171</b>	<b>44,551,571,763</b>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

**22. Nguồn kinh phí**

	<b>30/6/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Nguồn kinh phí sửa chữa nhà	707,419,782	707,419,782
Nguồn kinh phí bán nhà	20,481,786	20,481,786
<b>Cộng</b>	<b>727,901,568</b>	<b>727,901,568</b>

**23. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Số đầu năm	2,844,675,114	3,371,534,693
Giá trị nhận bàn giao	-	-
Giá trị tài sản đã bán trong năm	(198,276,000)	(526,859,579)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2,646,399,114</b>	<b>2,844,675,114</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Tổng doanh thu	50,624,896,550	5,826,441,655
- Doanh thu hoạt động vệ sinh đô thị	19,013,033,847	2,016,927,241
- Doanh thu hoạt động vận chuyển	11,316,083,295	10,501,818
- Doanh thu hoạt động duy tu	9,436,264,687	301,220,897
- Doanh thu hoạt động sửa chữa, xây dựng	3,459,940,000	1,315,738,182
- Doanh thu hoạt động cho thuê nhà thuộc SHNN, CC	1,827,658,014	1,395,200,242
- Doanh thu hoạt động nhà tang lễ	188,604,548	202,063,638
- Doanh thu hoạt động thiết kế	233,053,561	66,607,818
- Doanh thu chăm sóc cây xanh	3,166,877,686	
- Doanh thu hoạt động khác	1,309,090,914	518,181,819
Doanh thu Lăng hoa	674,289,998	
Các khoản giảm trừ:	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>50,624,896,550</b>	<b>5,826,441,655</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	41,644,984,483	4,659,967,583
<b>Cộng</b>	<b>41,644,984,483</b>	<b>4,659,967,583</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	353,065,284	207,896,258
<b>Cộng</b>	<b>353,065,284</b>	<b>207,896,258</b>



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

**4. Chi phí tài chính**

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Chi phí lãi vay	293,332,508	522,461,067
<b>Cộng</b>	<b>293,332,508</b>	<b>522,461,067</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
<b>Cộng</b>	<b>5,153,548,321</b>	<b>2,172,866,689</b>

**6. Thu nhập khác**

	<u>Trong kỳ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các khoản thu nhập khác	391,000,001	692,272,728
<b>Cộng</b>	<b>391,000,001</b>	<b>692,272,728</b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Trong kỳ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Chi phí khác	11,902,504	31,500,000
<b>Cộng</b>	<b>11,902,504</b>	<b>31,500,000</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,265,194,119	(660,184,698)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>11,902,504</b>	
- Phạt tiền chậm nộp tiền thuế đất	5,602,504	
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	6,300,000	
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4,277,096,623</b>	<b>(660,184,698)</b>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (20%)	855,419,325	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>855,419,325</b>	<b>-</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**


Huỳnh Mỹ Phương  
Người lập biểu



Võ Quang Sơn  
Giám đốc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
 CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Từ tháng: 01/2019 Đến tháng : 06/2019

BVT : VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	164,671,621		7,474,426,181	6,984,032,211	655,065,591	
1111	Tiền Việt Nam	164,671,621		7,474,426,181	6,984,032,211	655,065,591	
112	Tiền gửi ngân hàng	31,343,006,695		120,541,223,795	137,129,517,053	14,754,713,437	
11212	Bảo lãnh dự thầu các công trình	303,051,493		5,168,177,381	150,000,000	5,321,228,874	
11214	Tiền gửi NH Công thương	30,901,424,133		79,867,343,348	103,192,613,553	7,576,153,928	
11214CC	Tiền gửi NH Công Thương - Chung Cư	69,201,037		10,298,165,970	8,569,732,400	1,797,634,607	
11216	Tiền gửi NHNNo Bắc Sài Gòn	2,890,802		6,300	363,000	2,534,102	
11217	Tiền gửi NH TMCP An Bình	22,112,830		2,016,363,298	2,000,858,000	37,618,128	
1121BIDV	Tiền gửi NH BIDV	19,386,388		23,073,587,958	23,090,421,000	2,553,346	
1121HD	Tiền gửi ngân hàng HD Bank	1,197,440		3,828	132,000	1,069,268	
1121NA	Tiền gửi ngân hàng Nam Á	1,660,964		66,177,810	65,050,600	2,788,174	
1121TP	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Nguyễn Oanh	22,081,608		51,397,902	60,346,500	13,133,010	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33,592,589,010		23,647,955,800	31,257,925,090	25,982,619,720	
12814	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	20,527,202,046		8,582,125,891	6,192,538,126	22,916,789,811	
12817	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCN An Bình	2,000,000,000			2,000,000,000		
1281BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV	11,000,000,000		15,065,829,909	23,000,000,000	3,065,829,909	
1281NA	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á	65,386,964			65,386,964		
131	Phải thu của khách hàng	17,315,088,525	3,398,949,000	55,000,312,892	63,523,930,172	12,101,514,796	6,708,992,551
131BM	Phải thu tiền bốc mộ		200,000,000				200,000,000
131DT	Phải thu của khách hàng duy tu	148,671,893				148,671,893	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131KHAC	Phải thu khác			1,870,100,000	1,870,100,000		
131MT	Phải thu của đội môi trường	66,000,000	3,198,949,000	17,354,612,044	20,730,655,044		6,508,992,000
131QLN	Phải thu của khách hàng quản lý nhà	833,000,000		1,966,063,087	1,966,063,637	833,000,000	550
131TK	Phải thu của khách hàng thiết kế	37,690,293		256,358,917	294,049,210		
131TL	Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ			191,150,000	191,150,000		
131VC1	Phải thu của khách hàng vận chuyển 1	7,682,965,427		12,447,691,625	14,894,507,361	5,236,149,691	
131VC2	phải thu của khách hàng đội vận chuyển 2	2,212,901,611				2,212,901,611	
131VS	Phải thu của khách hàng đội vệ sinh	5,724,964,301		20,914,337,219	23,576,610,920	3,062,690,601	1
131XD	Phải thu của khách hàng xây dựng	608,895,000			794,000	608,101,000	
133	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>			<b>1,638,579,223</b>	<b>1,638,579,223</b>		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ (dùng cho HDDV chịu thuế)			1,638,579,223	1,638,579,223		
138	<b>Phải thu khác</b>	<b>1,320,267,241</b>		<b>4,187,052,410</b>	<b>4,664,163,850</b>	<b>1,098,048,706</b>	<b>254,892,905</b>
1385	Phải thu về cổ phần hoá	448,000,000				448,000,000	
1388#	Phải thu khác	197,777,654		745,719,000	1,096,532,779	101,856,780	254,892,905
1388CC	Phải thu Nhà chung cư	81,616,458				81,616,458	
1388CX	Phải thu của đội Cây xanh						
1388MT	Phải thu của đội Môi Trường	80,858,070				80,858,070	
1388NH	Phải thu tiền Ngân hàng	209,748,609			209,748,609		
1388VC	Phải thu của đội Vận chuyển	302,266,450		753,073,501	669,622,553	385,717,398	
141	<b>Tạm ứng</b>	<b>1,048,610,104</b>		<b>8,664,627,557</b>	<b>10,702,968,149</b>	<b>85,000,000</b>	<b>1,074,730,488</b>
1411	Tạm ứng thi công công trình	1,048,610,104		8,664,627,557	10,702,968,149	85,000,000	1,074,730,488
142	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>						
1421	Chi phí trả trước						

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ dụng cụ			107,101,364	107,101,364		
154	Công cụ dụng cụ			107,101,364	107,101,364		
1542	Chi phí SXKD dở dang	2,130,050,780		40,655,459,039	38,889,868,620	3,895,641,199	
1543	Chi phí giao thông	924,675,454				924,675,454	
1544	Chi phí đội môi trường	1,205,375,326		16,894,972,408	16,129,381,989	1,970,965,745	
1546	Chi phí đội vận chuyển 1			10,611,479,276	9,611,479,276	1,000,000,000	
1546	Chi phí đội vệ sinh			13,149,007,355	13,149,007,355		
211	TSCĐ hữu hình	75,398,059,022				75,398,059,022	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	24,237,972,709				24,237,972,709	
2112	Máy móc, thiết bị	621,763,394				621,763,394	
2113	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	50,214,609,219				50,214,609,219	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	70,663,651				70,663,651	
2118	TSCĐ khác	253,050,049				253,050,049	
213	Tài sản cố định vô hình	36,000,000				36,000,000	
2135	Phần mềm máy vi tính	36,000,000				36,000,000	
214	Hao mòn TSCĐ		32,972,259,082		2,414,630,698		35,386,889,780
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		30,885,214,760		2,414,630,698		33,299,845,458
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		36,000,000				36,000,000
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		2,051,044,322				2,051,044,322
217	Bất động sản đầu tư	4,895,719,436			198,276,000	4,697,443,436	
217	Bất động sản đầu tư	4,895,719,436			198,276,000	4,697,443,436	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		2,533,793,671				2,533,793,671
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2,533,793,671				2,533,793,671

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242	Chi phí trả trước dài hạn	992,762,929		2,172,855,026	1,379,334,948	1,786,283,007	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	735,995,410		2,108,334,480	1,181,529,748	1,662,800,142	
2422	Chi phí chờ kết chuyển của CCDC	256,767,519		64,520,546	197,805,200	123,482,865	
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	30,700,000				30,700,000	
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	30,700,000				30,700,000	
331	Phải trả cho người bán	61,000,000	9,511,403,856	19,034,017,991	9,386,154,535	248,310,000	50,850,400
331	Phải trả cho người bán	61,000,000	9,511,403,856	19,034,017,991	9,386,154,535	248,310,000	50,850,400
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		7,167,376,404	12,992,414,029	7,743,549,789	104,772,427	2,023,284,591
3331	Thuế GTGT phải nộp		4,733,122,776	9,132,729,544	4,770,495,984		370,889,216
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,039,338,642	2,296,529,831	855,419,325		598,228,136
3335	Thuế thu nhập cá nhân		388,211,732	492,984,159		104,772,427	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1,054,167,241	2,108,334,480		1,054,167,239
3338	Các loại thuế khác			9,300,000	9,300,000		
33392	Nộp KHCB nhà SHNN		6,703,254	6,703,254			
334	Phải trả người lao động		35,802,902,157	39,305,235,697	22,469,690,930		18,967,357,390
3341	Lương chính			12,639,232,992	12,639,232,992		
3341VC	Lương chính viên chức quản lý			360,018,400	360,018,400		
3342	Lương hiệu quả		34,092,752,560	23,229,089,997	7,652,910,254		18,516,572,817
3342VC	Lương hiệu quả viên chức quản lý		1,710,149,597	1,914,616,657	655,251,633		450,784,573
3343	Chi phí ăn giữa ca			1,162,277,651	1,162,277,651		
335	Chi phí phải trả		16,256,377	16,256,377			
335	Chi phí phải trả		16,256,377	16,256,377			
338	Phải trả, phải nộp khác	66,383,680	10,905,647,712	22,863,480,252	16,376,546,599		4,352,330,379

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn		129,797,967	259,186,860	260,184,242		130,795,349
3383	BHXH, BHYT phải nộp			3,279,077,742	3,933,951,819		654,874,077
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			216,176,429	259,702,394		43,525,965
3388CC	Phải trả, phải nộp nhà chung cư		992,701,644	242,252,743	462,482,511		1,212,931,412
3388HT	Hoàn thuế		216,706,970	810,794,646	932,749,469		338,661,793
3388KHAC	Phải trả, phải nộp khác	66,383,680	9,566,441,131	18,055,991,832	10,527,476,164		1,971,541,783
341	Vay và nợ thuế tài chính		10,098,729,158	5,792,888,700	11,052,560,345		15,358,400,803
3411	Các khoản đi vay		10,017,112,700	5,792,888,700	11,052,560,345		15,276,784,345
3412	Nợ thuế tài chính		81,616,458				81,616,458
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,188,500,000	30,000,000			1,158,500,000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,188,500,000	30,000,000			1,158,500,000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		8,278,698,555	5,037,242,037	565,819,420	19,224,496	3,826,500,434
3531	Quỹ khen thưởng phúc lợi ban điều hành		285,697,477	450,758,428	145,836,455		
3532	Quỹ khen thưởng phúc lợi công ty		7,993,001,078	4,586,483,609	419,982,965		3,826,500,434
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,271,000,000				1,271,000,000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,271,000,000				1,271,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		30,013,180,504				30,013,180,504
41111	Vốn điều lệ		30,013,180,504				30,013,180,504
414	Quỹ đầu tư phát triển		1,353,758,179	723,441,091			630,317,088
414	Quỹ đầu tư phát triển		1,353,758,179	723,441,091			630,317,088
421	Lợi nhuận chưa phân phối		10,309,877,706	31,155,589,075	34,753,785,540		13,908,074,171
4211	Lợi nhuận năm trước				10,498,299,377		10,498,299,377
4212	Lợi nhuận năm nay		10,309,877,706	31,155,589,075	24,255,486,163		3,409,774,794

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		727,901,568				727,901,568
4611	Nguồn kinh phí SC nhà		707,419,782				707,419,782
4612	Nguồn kinh phí bán nhà		20,481,786				20,481,786
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2,844,675,114	198,276,000			2,646,399,114
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2,844,675,114	198,276,000			2,646,399,114
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			50,624,896,650	50,624,896,650		
5113	Doanh thu đội môi trường			16,063,082,473	16,063,082,473		
5114	Doanh thu đội vận chuyển 1			11,316,083,295	11,316,083,295		
5116	Doanh thu đội vệ sinh			19,013,033,847	19,013,033,847		
5117	Doanh thu nhà tang lễ			188,604,548	188,604,548		
5118	Doanh thu XN thiết kế			233,053,561	233,053,561		
511CC	Doanh thu nhà chung cư			220,229,768	220,229,768		
511HT	Doanh thu hợp tác kinh doanh			1,309,090,914	1,309,090,914		
511LH	Doanh thu Làng hoa			674,289,998	674,289,998		
511N1	Doanh thu nhà kinh doanh			910,374,326	910,374,326		
511N2	Doanh thu nhà ở			636,940,802	636,940,802		
511N3	Doanh thu nhà công sản			60,113,118	60,113,118		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			562,813,893	562,813,893		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			562,813,893	562,813,893		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			3,897,194,940	3,897,194,940		
6213	Chi phí NVL Môi trường			3,897,194,940	3,897,194,940		
622	Chi phí nhân công trực tiếp SX			5,058,612,456	5,058,612,456		
6223	Chi phí nhân công môi trường			5,058,612,456	5,058,612,456		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
623	Chi phí sử dụng máy thi công			870,635,000	870,635,000		
6233	Chi phí ca máy môi trường			870,635,000	870,635,000		
627	Chi phí sản xuất chung			33,363,902,738	33,363,902,738		
6273	Chi phí đội môi trường			7,009,017,208	7,009,017,208		
6274	Chi phí đội vận chuyển 1			10,611,479,276	10,611,479,276		
6276	Chi phí đội Vệ sinh			13,149,007,355	13,149,007,355		
6277	Chi phí Nhà Tang lễ			374,145,184	374,145,184		
6278	Chi phí XN Thiết kế			20,165,597	20,165,597		
627HT	Chi phí hợp tác kinh doanh			253,060,157	253,060,157		
627LH	Chi phí Làng Hoa			545,062,698	545,062,698		
627MTCT	Trực tiếp phí của Môi trường			59,512,804	59,512,804		
627QLN	Chi phí đội Quản lý nhà			859,012,677	859,012,677		
627TTND	Chi phí trung tâm nhà đất			483,439,782	483,439,782		
632	Giá vốn hàng bán			41,644,984,483	41,644,984,483		
632	Giá vốn hàng bán			41,644,984,483	41,644,984,483		
635	Chi phí tài chính			293,332,508	293,332,508		
6352	Chi phí lãi vay			293,332,508	293,332,508		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5,153,548,321	5,153,548,321		
6421	Chi phí công ty			5,153,548,321	5,153,548,321		
711	Thu nhập khác			391,000,001	391,000,001		
7112	Thu nhập bất thường			391,000,001	391,000,001		
811	Chi phí khác			11,902,504	11,902,504		
811	Chi phí khác			11,902,504	11,902,504		



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			855,419,325	855,419,325		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			855,419,325	855,419,325		
911	Xác định kết quả kinh doanh			72,214,673,304	72,214,673,304		
911	Xác định kết quả kinh doanh			72,214,673,304	72,214,673,304		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>168,394,909,043</b>	<b>168,394,909,043</b>	<b>616,181,350,659</b>	<b>616,181,350,659</b>	<b>140,893,395,837</b>	<b>140,893,395,837</b>

Gò Vấp, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



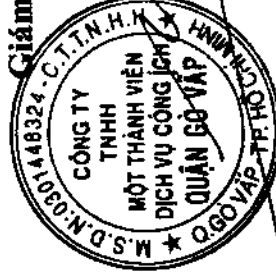
Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Giám đốc



Võ Quang Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP  
179A Dương Quang Hàm, phường 5, quận Gò Vấp  
Mã số thuế: 0301448324**

**BÁO CÁO  
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH  
VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG  
(Theo Thông tư 200/2015/TT-BTC)**

**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỀ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

**6 THÁNG NĂM 2019**

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động		Giá trị khởi lượng thực hiện đến ngày 30/6/2019			Giải ngân đến ngày 30/6/2019			Giá trị tài sản hình thành và đưa vào sử dụng		
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động		%	Tổng số	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2019			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A Các dự án nhóm A</b>																		
1																		
2																		
<b>B Các dự án nhóm B</b>																		
1																		
2																		
<b>C Các dự án khác</b>																		

Ghi chú: trong 6 tháng đầu năm 2019 Công ty không đầu tư vào các dự án hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản

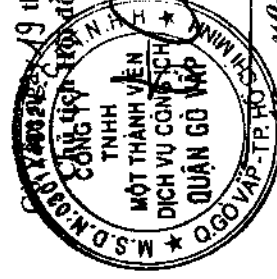
Người lập biểu

Giám đốc

*(Signature)*

*Huỳnh Mã Phương*

Ngày 19 tháng 7 năm 2019  
Đồng đồng thành viên



*(Signature)*  
**Ngô Hệ Chính**

*(Signature)*  
**Ngô Quang Sơn**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn chủ sở hữu của công ty con, Công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết				
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp			Kỳ/Năm trước	Kỳ/năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/năm báo cáo								
		Kế hoạch	Năm trước	Thời điểm 30/6/2019	Kế hoạch										Năm trước	Thời điểm 30/6/2019		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)/(5)	17	18	
I	Đầu tư vào Công ty con																	
II	Đầu tư vào Công ty liên kết																	
III	Đầu tư tài chính																	

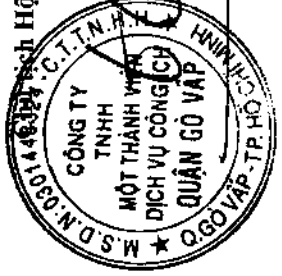
Công ty không đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết và không đầu tư vốn tài chính

Người lập biểu

Giám đốc

Gò Vấp, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Trưởng Hội đồng thành viên



Nguyễn Mỹ Phương

Võ Quang Sơn

Ngô Hệ Chính

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

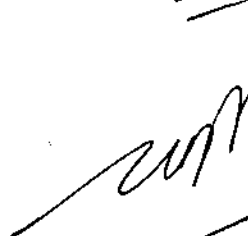
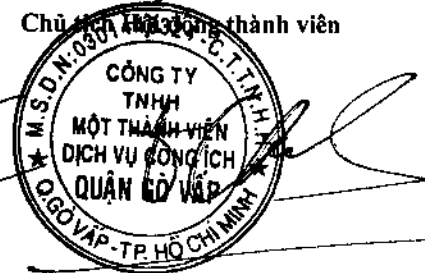
Nội dung	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Thực hiện 6 THÁNG NĂM 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Kế hoạch năm
			[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.596	5.826	157.808	50.625	155,31	868,95	32,08
2. Giá vốn hàng bán	26.905	4.660	131.638	41.645	154,79	893,67	31,64
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.691	1.166	26.170	8.980	157,79	770,15	34,31
4. Doanh thu hoạt động tài chính	256	207	1.000	353	137,89	170,53	35,30
5. Chi phí tài chính	285	522	900	293	102,81	56,13	32,56
6. Chi phí bán hàng	0	0	0	0			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.414	2.172	12.931	5.154	116,76	237,29	39,86
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.248	-1.321	13.339	3.886	311,38		29,13
9. Thu nhập khác	845	692	200	391	46,27	56,50	195,50
10. Chi phí khác	104	31	20	12		38,71	60,00
11. Lợi nhuận khác	741	661	180	379	51,15	57,34	210,56
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.989	-660	13.519	4.265	214,43		31,55
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	409	0	2.704	855	209,05		31,62
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	1.580	-660	10.815	3.410	215,82		31,53

Gò Vấp, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Huỳnh Mỹ Phương

Võ Quang Sơn

Ngô Hệ Chính

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

**6 THÁNG NĂM 2019**

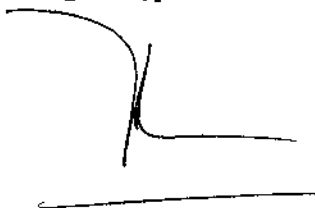
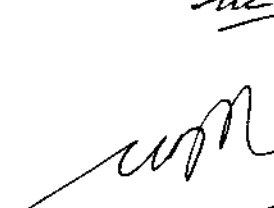
Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?			.... %	.... %
- Thu gom quét dọn rác (1000m <sup>2</sup> )				
+ Quét đêm (1000m <sup>2</sup> )	308,382	151,660	49.18	84.47
+ Quét ngày (1000m <sup>2</sup> )	40,031	19,795	49.45	100.56
- Vận chuyển rác (T/km)	119,283	68,883	57.75	86.19
- Nạo vét lòng cống (m <sup>3</sup> )	314,761	215,462	68.45	406.85
- Nạo vét hầm ga và máng (cái)	21,499	14,387	66.92	397.87
- Duy tu mặt đường (m <sup>2</sup> )	30,340	-	0	0
- Chăm sóc cây xanh ( m <sup>2</sup> . tháng)	764,272	382,136	50	100
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu? (tấn/kg)				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm (triệu đồng)	127,339	40,906	32.12	110.68
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm (triệu đồng)	140,008	44,846	32.03	112.76

Gò Vấp, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Giám đốc



Huỳnh Mỹ Phương

Võ Quang Sơn

Ngô Hệ Chính

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

**6 THÁNG NĂM 2019**

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
<b>1. Thuế</b>	<b>7,160</b>	<b>7,742</b>	<b>12,984</b>	<b>1,918</b>
- Thuế GTGT	4,733	4,770	9,132	371
- Thuế TNDN	2,039	855	2,296	598
- Thuế TNCN	388	-	493	(105)
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất, thuê đất	-	2,108	1,054	1,054
- Các khoản thuế khác	-	9	9	-
<b>2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>7</b>	<b>-</b>
- Phí, lệ phí	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác (Nhà SHNN)	7	-	7	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
<b>Tổng</b>	<b>7,167</b>	<b>7,742</b>	<b>12,991</b>	<b>1,918</b>

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

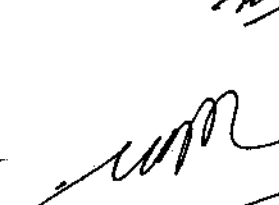
Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	1,353	-	723	630
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,993	420	4,586	3,827
3. Quỹ thưởng VCQL doanh nghiệp	286	425	451	260
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Gò Vấp, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Giám đốc

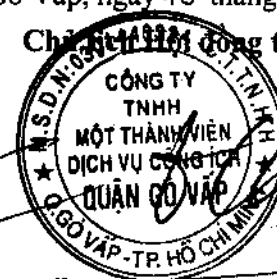
Chủ tịch Hội đồng thành viên


Minh Mỹ Phương

Võ Quang Sơn

Ngô Hệ Chính



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ VÀ VIỆT NAM**  
(Theo biểu 04.A Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)  
**6 THÁNG NĂM 2019**

ĐVT: nghìn USD

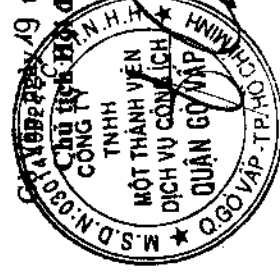
TT	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực đầu tư	Nước tiếp nhận đầu tư	Tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư VN	Vốn đầu tư ra nước ngoài đăng ký				Vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện				Tình hình thu hồi vốn đầu tư										
					Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài		Tỷ lệ		Lũy kế đến kỳ trước		Lũy kế đến kỳ báo cáo		Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo							
					Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn vay	Vốn vay	Tổng vốn đăng ký	Cho vay	Bảo lãnh vay	Tổng vốn đăng ký				Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay	Tổng số đầu tư	Thu hồi vốn đầu tư	Lợi nhuận chuyển về nước	Lãi cho vay chuyển về nước	Thu từ thanh lý nhượng bán vốn ĐTRNN dự án
1	2	3	4	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận Gò Vấp																						
	<b>Tổng cộng</b>																						

Ghi chú: Công ty không đầu tư vốn ra nước ngoài

Người lập biểu

Giám đốc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP  
Số Đ. N. 0201192224/2019/03 ngày 19 tháng 7 năm 2019



Nguyễn Mỹ Phương

Võ Quang Sơn

Ngô Hệ Chính



**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**  
 (Theo biểu 04.B Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

6 THÁNG NĂM 2019

ĐVT: nghìn USD

TT	Tên doanh nghiệp/ dự án tài sản	Tổng nguồn vốn						Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				Lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận được chia		Thực hiện nghĩa vụ NSNN trong kỳ báo cáo									
		Nợ phải trả		Vốn chủ sở hữu		Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Tỷ suất lợi nhuận		Lợi nhuận được chia của NĐT VN		Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia		Phải nộp	Đã nộp						
		Tổng Nợ phải trả	Tổng giá trị các khoản vay	Tổng Nợ phải trả trong kỳ báo cáo	Lãi vay TB các khoản vay	Lãi vay phải trả trong kỳ báo cáo	Tổng Nợ phải trả Việt Nam	Tổng Nợ phải trả	Tổng giá trị các khoản vay	Tổng Nợ phải trả trong kỳ báo cáo	Lãi suất TB các khoản vay	Lãi vay phải trả trong kỳ báo cáo	Lợi nhuận	Ty suất lợi nhuận	Lợi nhuận được chia			Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia					
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận Gò Vấp																						
	<b>Tổng cộng</b>																						

Ghi chú: Công ty không có các dự án đầu tư ra nước ngoài

Người lập biểu

*(Signature)*

Giám đốc

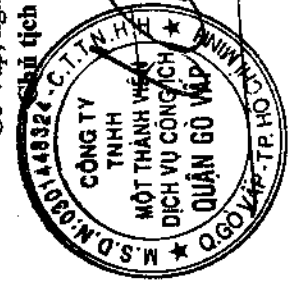
*(Signature)*

Huỳnh Mỹ Phương

Võ Quang Sơn

Gò Vấp, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Ngô Hà Chinh

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp

Biểu số 05.A

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2019**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)*  
**TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**  
**LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP: TNHH MTV 100% VỐN NHÀ NƯỚC**

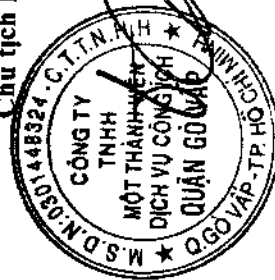
Chi tiêu 1 (tr.đồng)		Chi tiêu 2						Chi tiêu 3				Chi tiêu 4	Chi tiêu 5	Xếp loại DN	
Doanh thu và thu nhập khác		Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại		Khả năng thanh toán nợ đến hạn		Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Xếp loại	
KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/Nợ NH (lần)					
159,008	51,369	10,815	4,265	31,367	32,284	34,48	13,21	56,340	55,027	1.02					

Người lập biểu

Giám đốc

Gò Vấp, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng thành viên



*Nguyễn Mỹ Phương*

*Võ Quang Sơn*

*Ngô Hệ Chính*

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận Gò Vấp	34.48	13.21	38.31			

**Ghi chú:** Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Người lập biểu

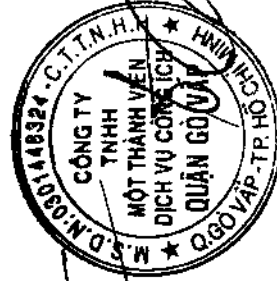
Nguyễn Mỹ Phương

Giám đốc

Võ Quang Sơn

Gò Vấp, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Ngô Hồ Chính

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2019

### I. Chi tiết đánh giá:

#### 1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 <sup>th</sup> năm 2018	Năm 2019		Thực hiện 2019/Kế hoạch 2019 (%)	Thực hiện 6 <sup>th</sup> 2019/Thực hiện 6 <sup>th</sup> 2018 (%)
			Kế hoạch	Thực hiện 6 <sup>th</sup>		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)=(5)/(3)
<b>I</b>	<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>6.725</b>	<b>159.008</b>	<b>51.369</b>	<b>32,30</b>	<b>763,85</b>
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.826	157.808	50.625	32,08	868,95
2	Doanh thu hoạt động tài chính	207	1.000	353	35,30	170,53
3	Thu nhập khác	692	200	391	195,50	56,5
<b>II</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>7.385</b>	<b>145.489</b>	<b>47.104</b>	<b>32,37</b>	<b>637,83</b>
1	Giá vốn hàng bán	4.660	131.638	41.645	31,63	893,67
2	Chi phí tài chính	522	900	293	32,55	56,13
	<i>Trong đó, lãi vay</i>					
3	Chi phí bán hàng					
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.172	12.931	5.154	39,85	237,29
5	Chi phí khác	31	20	12	60,00	38,71
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí trên tổng doanh thu (%)</b>	<b>109,81</b>	<b>91,50</b>	<b>93,04</b>	<b>101,68</b>	<b>84,72</b>
	Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp trên tổng doanh thu (%)	32,29	8,13	10,03	123,37	31,06
<b>IV</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(660)</b>	<b>13.519</b>	<b>4.265</b>	<b>31,54</b>	
1	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.321)	13.339	3.886	29,13	
2	Lợi nhuận khác	661	180	379	210,55	57,33

#### a. Chỉ tiêu doanh thu:

- Tổng doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 đạt 32,3% so với kế hoạch, gấp 7,6 lần so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu doanh thu như sau:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm 98,55%, đạt 32,08% so với kế hoạch năm và gấp 8,6 lần cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu hoạt động tài chính chiếm 0,68%, đạt 35,3% so với kế hoạch năm và bằng 170,53 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu nhập khác chiếm 0,76%, đạt 195,5% so với kế hoạch, bằng 56,5% so với cùng kỳ năm trước

Như vậy, doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 chủ yếu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch và cao hơn so với cùng kỳ năm trước là do trong 6 tháng đầu năm Công ty đã hoàn thành khối lượng cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích theo hợp đồng đã ký kết nhưng chi nghiệm thu được khối lượng duy tu thoát nước quý 1 và khối lượng quét dọn, vận chuyển đến tháng 5 nên chưa có căn cứ để xác định doanh thu của toàn bộ khối lượng đã thực hiện.

Tuy nhiên 6 tháng đầu năm 2019 Công ty cũng có những thuận lợi hơn so với 6 tháng đầu năm 2018 là do từ đầu năm Công ty trúng thầu các gói cung ứng sản phẩm công ích do đó công ty đã chủ động được trong sản xuất kinh doanh và nghiệm thu được các công việc đã làm do đó doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 tăng 7,6 lần so với cùng kỳ.

**b. Chi tiêu chi phí:**

- Tổng chi phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 bằng 32,37% kế hoạch, gấp 6,37 lần so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu chi phí như sau:

+ Giá vốn hàng bán chiếm 88,41%, bằng 31,63% so với kế hoạch và tăng 8,9 lần so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính chiếm 0,57%, đạt 32,55% so với kế hoạch và bằng 56,13% so với cùng kỳ năm trước;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 10,94%, bằng 39,85% so với kế hoạch và tăng gấp 2,37 lần so với thực hiện cùng kỳ năm 2018;

+ Chi phí khác chiếm 0,025% so với kế hoạch

- Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2019 bằng 91,69% so với tổng doanh thu thực hiện, giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 và phù hợp với kế hoạch năm 2019

**c. Chỉ tiêu lợi nhuận:**

Tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 31,54% kế hoạch.

**2. Tình hình tài chính của doanh nghiệp:**

**a. Khả năng sinh lời:**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 <sup>th</sup> Năm 2018	6 <sup>th</sup> Năm 2019	Tỷ lệ TH năm 6 <sup>th</sup> năm 2019/ TH 6 <sup>th</sup> năm 2018
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	(660)	4.265	
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(660)	3.410	
3	Vốn chủ sở hữu (tính theo Điều 12 TT 200)	Triệu đồng	31.336	32.284	103%

4	Tổng tài sản (bình quân đầu kỳ, cuối kỳ)	Triệu đồng	105.098	117.920	112,20%
5	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu	%	(2,10%)	13,21%	
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	(2,10%)	10,56%	
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	(0,62%)	2,89%	

Chỉ số ROE, ROA của Công ty 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018. Như vậy cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

**b. Khả năng thanh khoản:**

Khả năng thanh toán nợ đến hạn 6 tháng đầu năm 2019 là 1,02 lần. Doanh nghiệp đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ đến hạn.

**c. Các chỉ tiêu cân đối nợ:**

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016 là 0,92 lần (35.897/38.981). Không vượt mức quy định vượt tại Điểm a Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

**d. Cơ cấu tài sản, nguồn vốn:**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 <sup>th</sup> năm 2018	6 <sup>th</sup> năm 2019
I	Tổng tài sản	Triệu đồng	101.745	102.953
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	51.314	56.341
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	50.431	46.612
3	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,43%	54,73%
4	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,57%	45,27%
II	Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	101.745	102.953
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	67.173	55.027
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	34.572	47.926
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,02%	53,45%
4	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33,98%	46,55%

**- Về cơ cấu tài sản:**

+ Tài sản ngắn hạn và dài hạn chiếm tỷ lệ tương đương trong cơ cấu tổng tài sản của doanh nghiệp.

+ Cơ cấu tài sản 6 tháng đầu năm 2019 của doanh nghiệp tương đối ổn định so với cùng kỳ năm 2018.

**- Về cơ cấu nguồn vốn:**

+ Tổng nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Tổng vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Do trong 6 tháng đầu năm 2019 công ty đã ký kết được các hợp đồng cung cấp các sản phẩm dịch vụ công ích và thanh toán theo tiến độ không thực hiện tạm ứng như năm 2018 do đó nợ phải trả giảm nhiều so với cùng kỳ 2018. Đồng thời nguồn vốn chủ sở hữu tăng là do Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 (do chưa có kết quả xếp loại doanh nghiệp) đồng thời trong 6 tháng đầu năm 2019 kết quả kinh doanh của Công ty có lãi, trong khi cùng kỳ năm 2018 lỗ.

e. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Hệ số bảo toàn vốn 6 tháng đầu năm 2019 của công ty là  $H = 1,06$  (44.551/41.676), doanh nghiệp đã bảo toàn và phát triển được vốn.

### 3. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản:

a. Tình hình đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty không có đầu tư ra ngoài

b. Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả:

- Quản lý tài sản:

+ Trong 6 tháng đầu năm 2016 do tài sản cố định công ty đủ đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên Công ty không trang bị thêm tài sản mới. Công ty thực hiện bảo quản và quản lý tài sản theo đúng quy chế quản lý tài sản của Công ty và quy định của pháp luật

+ Doanh nghiệp trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

+ Đến thời điểm 30/06/2019, doanh nghiệp không có các khoản hàng hóa thiếu hụt, kém, mất phẩm chất.

- Quản lý công nợ phải thu:

Chỉ tiêu	6 <sup>th</sup> năm 2018	6 <sup>th</sup> năm 2019	Tỷ lệ 2019/2018
Phải thu khách hàng	7.028	12.101	172,18%
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>2.534</i>	<i>2.534</i>	<i>100%</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.534	2.534	100%

Đến thời điểm 30/06/2019, tổng số nợ phải thu của doanh nghiệp là 12.101 triệu đồng, trong đó nợ phải thu khó đòi là 2.534 triệu đồng, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 2.534 triệu đồng, là khoản nợ phải thu Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp, Cty TNHH Xây dựng Thành Phát, Cty TNHH xây dựng Thành Phát Lộc.....

Các khoản phải thu của khách hàng tăng so với cùng kỳ chủ yếu là do Ngân sách còn nợ kinh phí quét dọn và vận chuyển năm trước

c. Quản lý nợ phải trả:

Chỉ tiêu	6 <sup>th</sup> năm 2018	6 <sup>th</sup> năm 2019	Tỷ lệ 2019/2018
Tổng nợ phải trả	67.173	55.027	81,92%
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	0	0	0%
<i>Nợ dài hạn</i>	8.034	5.705	71,01%

Đến thời điểm 30/06/2019, tổng nợ phải trả của doanh nghiệp là 55.027 triệu đồng, doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn.

d. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

e. Tình hình đầu tư tài sản: Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty không đầu tư mua sắm tài sản cố định.

**4. Tình hình chấp hành chế độ chính sách:**

a. Tình hình tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế: Trong 6 tháng đầu năm 2019 có Quyết định số 1865/QĐ-CT ngày 19/4/2019 của cơ quan thuế về xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Phạt hành vi kê khai sai thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nhưng không làm phát sinh tăng số thuế phải nộp, mức phạt 2.100.000 đồng

b. Tình hình thực hiện các chính sách tiền lương:

Công ty thực hiện đầy đủ chế độ chính sách tiền lương cho người lao động.

**c. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:**

Công ty có số phát sinh phải nộp ngân sách 6 tháng đầu năm 2019 là 7.742 triệu đồng đạt 50,14% kế hoạch (7.742/15.438)

**5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích:**

Căn cứ báo cáo tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của Công ty, Công ty hoàn thành kế hoạch về sản lượng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, đảm bảo chất lượng theo quy định, cụ thể:

- Hoạt động quét dọn vệ sinh, thu gom rác:

+ Quét đêm khối lượng thực hiện là 151.660 ngàn m<sup>2</sup>, đạt 49,18% kế hoạch.

+ Quét ngày khối lượng thực hiện là 19.795 m<sup>2</sup>, đạt 49,45% kế hoạch.

- Hoạt động vận chuyển rác: Khối lượng thực hiện là 68.883 tấn, đạt 57,75% kế hoạch.

- Hoạt động nạo vét cống: Khối lượng thực hiện là 215.462 md, đạt 68,45% kế hoạch.

- Hoạt động nạo vét hầm ga và máng: Khối lượng thực hiện là 14.387 cái, đạt 66,92% kế hoạch.



- Hoạt động duy tu mặt đường: chưa thực hiện sẽ thực hiện vào 6 tháng cuối năm.

- Hoạt động chăm sóc cây xanh: Khối lượng thực hiện là 382.136 m<sup>2</sup>.tháng, đạt 50% kế hoạch

Tổng doanh thu hoạt động công ích là 44.846 triệu đồng, ứng với tổng chi phí là 40.906 triệu đồng.

**1.6. Tình hình thực hiện các kiến nghị của Ủy ban nhân dân thành phố, các cơ quan có liên quan:**

Công ty đã thực hiện đầy đủ theo các kiến nghị của Ủy ban nhân dân thành phố

Gò Vấp, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Hương

Giám đốc



Võ Quang Sơn

Gò Vấp, ngày 19 tháng 07 năm 2019

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH CÁC KHOẢN NỢ  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 CỦA CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

**I. Nợ phải thu:**

DVT: đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó:	
		Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>17,308,255,879</b>	<b>17,226,639,421</b>	<b>81,616,458</b>
- Nợ chưa đến hạn thanh toán	14,774,462,208	14,692,845,750	81,616,458
- Nợ đến hạn thanh toán	0	0	0
- Nợ đã quá hạn thanh toán	0	0	0
- Nợ khó đòi	2,533,793,671	2,533,793,671	0
- Nợ không có khả năng thu hồi	0	0	0
+ Trích lập dự phòng	-2,533,793,671	-2,533,793,671	0
<b>2. Phát sinh trong kỳ</b>	<b>-6,278,476,048</b>	<b>-6,278,476,048</b>	<b>0</b>
- Phát sinh tăng			0
- Phát sinh giảm	-6,278,476,048	-6,278,476,048	0
<b>3. Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,029,779,831</b>	<b>10,948,163,373</b>	<b>81,616,458</b>
- Nợ chưa đến hạn thanh toán	8,495,986,160	8,414,369,702	81,616,458
- Nợ đến hạn thanh toán	0	0	0
- Nợ đã quá hạn thanh toán	0	0	0
- Nợ khó đòi	2,533,793,671	2,533,793,671	0
- Nợ không có khả năng thu hồi	0	0	0
+ Trích lập dự phòng	-2,533,793,671	-2,533,793,671	0

**II. Nợ phải trả:**

DVT: đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó:	
		Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>87,639,463,219</b>	<b>81,902,708,761</b>	<b>5,736,754,458</b>
- Nợ chưa đến hạn thanh toán	77,622,350,519	75,081,234,061	2,541,116,458
- Nợ đến hạn thanh toán	0	0	0
- Nợ đã quá hạn thanh toán	0	0	0
- Vay thương mại (ngân hàng, tổ chức tín dụng...)	10,017,112,700	6,821,474,700	3,195,638,000
Trong đó:			
+ Nợ đến hạn thanh toán	0	0	0
+ Nợ đã quá hạn thanh toán	0	0	0
- Vay nước ngoài	0	0	0
Trong đó:			

+ Nợ đến hạn thanh toán	0	0	0
+ Nợ đã quá hạn thanh toán	0	0	0
- Trích lập dự phòng	0	0	0
<b>2. Phát sinh trong kỳ</b>	<b>-32,581,847,774</b>	<b>-32,581,847,774</b>	<b>-30,000,000</b>
- Phát sinh tăng	-32,581,847,774	-32,581,847,774	0
- Phát sinh giảm			-30,000,000
<b>3. Số dư cuối kỳ</b>	<b>55,027,615,445</b>	<b>49,320,860,987</b>	<b>5,706,754,458</b>
- Nợ chưa đến hạn thanh toán	39,750,831,100	37,239,714,642	2,511,116,458
- Nợ đến hạn thanh toán	0	0	0
- Nợ đã quá hạn thanh toán	0	0	0
- Vay thương mại (ngân hàng, tổ chức tín dụng...)	15,276,784,345	12,081,146,345	3,195,638,000
<i>Trong đó:</i>			
+ Nợ đến hạn thanh toán	0	0	0
+ Nợ đã quá hạn thanh toán	0	0	0
- Vay nước ngoài	0	0	0
<i>Trong đó:</i>			
+ Nợ đến hạn thanh toán	0	0	0
+ Nợ đã quá hạn thanh toán	0	0	0
- Trích lập dự phòng	0	0	0

- Nợ Thuế và các khoản nộp Ngân sách nhà nước: 2,023,284,591 (đồng)

- Các khoản vay, tạm ứng của ngân sách nhà nước: 6,508,992,000 (đồng)

- Vốn chủ sở hữu: 44,551,571,763 (đồng),

- Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu: 1.23 (lần)

- Các khoản bảo lãnh cho công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ, các công ty có vốn góp của công ty mẹ huy động vốn: 0 (đồng)

### III. Phân tích, đánh giá:

#### I. Nợ phải thu:

- Nhận xét, đánh giá chung về tình hình chấp hành quản lý nợ phải thu của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP và Quy chế Quản lý nợ của doanh nghiệp: Khoản phải thu khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu và được theo dõi chi tiết, ghi chép từng lần thanh toán, Công ty thường xuyên thực hiện công tác đối chiếu công nợ, đôn đốc công tác thu hồi công nợ, kịp thời xác định các khoản phải thu có khả năng khó đòi. Doanh nghiệp vẫn đang theo dõi và tập trung thu hồi các khoản nợ khó đòi cũng như tiếp tục khiếu kiện lên toà án các Công ty không chịu thanh toán nợ.

- Phân tích nguyên nhân, biện pháp giải quyết nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi (nếu có): nguyên nhân của các khoản nợ phải thu khó đòi là khách hàng gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh, các khoản nợ không thu hồi được chủ yếu là các khách hàng làm ăn thua lỗ, doanh nghiệp đã phá sản, giải thể doanh nghiệp. Những khoản này khi xác định là khó đòi thì doanh nghiệp trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính.

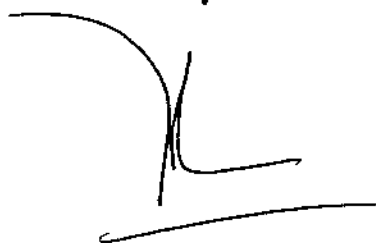
- Nguyên nhân việc trích lập dự phòng chưa đầy đủ (nếu có):
- Tình hình báo cáo công tác quản lý nợ phải thu của Người đại diện (nếu có).

## 2. Nợ phải trả:

- Nhận xét, đánh giá chung về tình hình chấp hành quản lý nợ phải trả của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP và Quy chế Quản lý nợ của doanh nghiệp: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, yếu tố của khoản nợ phải trả. Nhằm đề ra được kế hoạch thanh toán các khoản nợ phải trả từ đó doanh nghiệp chủ động nguồn tiền cần thiết không để xảy ra tình trạng ùn ứ công nợ dẫn đến ảnh hưởng không tốt uy tín của doanh nghiệp
- Phân tích nguyên nhân, biện pháp giải quyết các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán (nếu có).
- Đánh giá việc chấp hành quy định về thu nộp Thuế và các khoản nộp Ngân sách nhà nước: Chấp hành tốt các quy định về thu nộp thuế và các khoản nộp NSNN.
- Báo cáo việc sử dụng và thời gian hoàn trả các khoản vay: Công ty sử dụng tiền vay để thanh toán cả khoản nguyên vật liệu, mua sắm tài sản cố định. Thời gian hoàn trả các khoản vay định kỳ 1 tháng, 4 tháng, 6 tháng.
- Giải thích nguyên nhân các số phát sinh tăng đột biến: Nợ phải trả tăng 1 phần là do các khoản vay ngân hàng để mua sắm tài sản hoặc thanh toán nợ đến hạn. Các khoản phải trả cho người lao động, thuế TNDN, thuế GTGT tăng một cách đáng kể.
- Tình hình báo cáo công tác quản lý nợ phải trả của Người đại diện (nếu có).

## IV. Kiến nghị:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Huỳnh Mỹ Phương**

**GIÁM ĐỐC**



**Võ Quang Sơn**

# BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

2. Giấy đăng ký kinh doanh số 0301448324 ngày 24 tháng 08 năm 2014
3. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Quét dọn, thu gom vận chuyển rác
4. Địa chỉ: 179A Dương Quảng Hàm, P. 5, Q. GV Điện thoại: 39853219 Fax: 39853220
5. Vốn điều lệ: 30.013 triệu đồng.

Trong đó: Vốn Nhà nước: 30.013 triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
<b>A - CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH</b>					
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>	100-BCĐKT		<b>51,314</b>	<b>56,341</b>	<b>56,341</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		22,299	41,392	41,392
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		0	0	0
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT		6,733	10,948	10,948
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			2,533	2,533	2,533
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		16,125	3,896	3,896
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		6,157	105	105
<b>II. Tài sản dài hạn</b>	200-BCĐKT		<b>50,431</b>	<b>46,612</b>	<b>46,612</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		82	82	82
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		45,328	42,098	42,098
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		45,328	42,098	42,098
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT				
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT				
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230-BCĐKT		1,597	0	0
4. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		3,137	2,646	2,646
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		0	0	0
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		287	1,786	1,786
<b>III. Nợ phải trả</b>	300-BCĐKT		<b>67,173</b>	<b>63,885</b>	<b>63,885</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
Trong đó: Nợ phải trả quá hạn			0	0	0
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		59,139	58,178	58,178
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323-BCĐKT		9,187	12,664	12,664
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		8,034	5,707	5,707
Trong đó: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336-BCĐKT		0	0	0
<b>IV. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	400-BCĐKT		<b>34,572</b>	<b>39,068</b>	<b>39,068</b>
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT		30,707	35,694	44,551
Trong đó:					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT		30,013	30,013	30,013
- Quỹ đầu tư phát triển	417-BCĐKT		1,354	2,271	2,271
- Quỹ dự phòng tài chính	418-BCĐKT				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419-BCĐKT		0		
- Lợi nhuận chưa phân phối	420-BCĐKT		-660	3,410	3,410
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421-BCĐKT		0		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT		3,865	3,374	3,374
<b>V. Các khoản mất và ứ đọng vốn</b>			<b>2,533</b>	<b>2,533</b>	<b>2,533</b>
1. Tài sản không cần dùng chờ thanh lý			0		
2. Vật tư, hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất			0		
3. Nợ khó đòi			2,533	2,533	2,533
4. Lỗ lũy kế			-660		
5. Tồn thất khác					
<b>B - KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
1. Giá trị sản lượng sản xuất theo giá hiện hành					
2. Giá trị hàng hóa mua vào theo giá thực tế					
Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu (1.000 USD)					
3. Giá trị dịch vụ hoàn thành theo chi phí thực tế		145.489	7.402	47.104	

CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
4. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập		159,008	3,732	51,369	
Trong đó:					
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD	156,360	3,117	50,625	
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	903	443	353	
- Thu nhập khác	31-BCKQKD	1,745	172	391	
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD	13,519	-3,670	4,265	
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD	10,815	-3,670	3,409	
<b>C - CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b>					
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		15,438	3,137	6,105	
Trong đó: các loại thuế			739	3,997	
2. Tổng số đã nộp ngân sách			1,201	11,354	
Trong đó: các loại thuế			701	10,294	
3. Số tồn đọng còn phải nộp			1,936	1,919	
Trong đó: các loại thuế			39	865	
4. Lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu (%)			-11.70	12.76	
5. Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)			0.00	179	
6. Tổng quỹ lương			18,070	23,400	
7. Số lao động bình quân (người)			405	358	
8. Tiền lương bq người/tháng (1.000 đ/người/tháng)			7,594	9,771	
9. Thu nhập bq người/năm (1.000 đ/người/tháng)			12,294	18,458	

# PHẢN THUYẾT MINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Đơn vị: Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận Gò Vấp

## I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu :

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước tăng 44,798 triệu đồng (50,624 – 5,826), với tỷ lệ tăng 768.94%. Doanh thu tăng mạnh là do đầu năm 2019 Công ty đã trúng thầu công tác duy tu thoát nước, quét dọn thu gom và vận chuyển rác do đó Công ty đã chủ động trong việc thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ sản phẩm công ích nên công tác nghiệm thu không còn bị ứ đọng.

- Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước tăng 4,925 triệu đồng (4,265 - (-660)) do doanh thu tăng dẫn tới lợi nhuận tăng tương ứng.

- Các khoản nộp Ngân sách 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước tăng 2,968 triệu đồng (6,105 – 3,137), với tỷ lệ tăng 94,6% là do tăng doanh thu dẫn tới các khoản thuế phải nộp cũng tăng.

## II. Hiệu quả sử dụng vốn :

- Hệ số bảo toàn vốn (H)

$H = \text{Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019} / \text{vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2019}$

$H = 32,285 \text{ triệu đồng} / 31,367 \text{ triệu đồng} = 1.03$  Bảo toàn vốn

## III. Tình hình huy động vốn :

a./ Nợ phải trả / nguồn vốn chủ sở hữu =  $63,885 / 39,068 = 1.63 > 1$  : An toàn

b./ Nợ phải trả / vốn điều lệ =  $63,885 / 30,013 = 2.1 < 3$  : Đạt

IV. Đầu tư vốn ra bên ngoài : ( gồm đầu tư ngắn hạn & đầu tư dài hạn ) : không

## V. Tình hình khác :

### 1. Thuận lợi :

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ, giúp đỡ của các ngành, các cấp quản lý như: UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố, Sở LĐ TB & XH Thành phố, Cục thuế Thành phố, UBND Quận Gò Vấp, Phòng Tài chính – Kế hoạch và các Phòng Ban trong Quận... Trong quá trình kiểm tra, phê duyệt kế hoạch, quyết toán, cấp phát kinh phí... Hướng dẫn hạch toán, kiểm tra tình hình sử dụng vốn, quỹ tại công ty. Cung cấp kịp thời các thông tin, Văn bản Pháp luật, Chính sách chế độ cho công ty.

- Sự hỗ trợ, phối hợp tốt với các Phường, các Phòng, Ban, Ngành trong quận Gò Vấp.

- Sự lãnh đạo của Hội đồng Thành viên, BGD công ty và tinh thần đoàn kết của toàn thể CB CNV công ty.



**2. Khó khăn :**

- Nợ khó đòi 2,533 triệu đồng của công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp, công ty TNHH xây dựng Thành Phát và Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc đến nay vẫn chưa thu hồi được.
- Công tác thu hồi nợ của công tác bóc mộ vẫn chưa có hướng giải quyết mặc dù Công ty đã làm việc cụ thể với từng Phường và vẫn chờ ý kiến của cấp trên.
- Đến tháng 02/2019 Công ty mới thực hiện ký hợp đồng với Phòng Tài nguyên môi trường và Phòng quản lý đô thị quận về công tác quét dọn, thu gom và vận chuyển rác, chăm sóc cây xanh trên địa bàn quận từ 2019 đến 2023. Do đó trong quý 1/2019 tiến độ thanh toán cho Công ty còn chậm nhưng đến nay tình hình đã được cải thiện.

**3. Kiến nghị :**

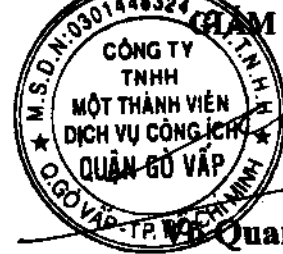
Kính đề nghị các cơ quan chức năng, Ban ngành hỗ trợ công ty khắc phục những khó khăn nêu trên trong thời gian tới.

Lập biểu



**Huỳnh Mỹ Phương**

Gò Vấp ngày 16 tháng 7 năm 2019.



**Quang Sơn**